

Số: /TTr-UBND

Châu Thành, ngày tháng năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3679/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo tờ trình gồm:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

1.2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án).

2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

2.1. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 20.007,98 ha, thực hiện 20.026,81 ha, cao hơn 18,83 ha, đạt 100,09%.

2.1. Đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt năm 2020, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 4.661,33 ha. Kết quả thực hiện 4.642,50 ha, thấp hơn 18,83 ha, đạt 99,60%.

(Chi tiết phụ lục 1)

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Chi tiết phụ lục 02)

3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (Chi tiết phụ lục 03)

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (Chi tiết phụ lục 04)

4. Các giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Đẩy mạnh việc áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt, thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác; không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đăng ký trong năm kế hoạch.

Tiếp tục tăng cường công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao, cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất. Công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng

nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2021 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm thúc đẩy đầu tư và phát triển kinh tế trên địa bàn trong năm 2021 và những năm tiếp theo.

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 nhằm đạt hiệu quả cao.

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh tổ chức thẩm định./.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh (b/c);
- Như trên;
- CT, các PCT UBND Huyện;
- Phòng TN và MT Huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- NC-KTN, NC-KT, NC-TH;
- Lưu: VT, NC(Th).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Thanh Dũng

Phụ lục 01:
Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.007,98	20.026,81	18,83	100,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.807,09	12.808,95	1,86	100,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.807,09</i>	<i>12.808,95</i>	<i>1,86</i>	<i>100,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	117,22	117,22		100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.727,21	6.747,18	19,97	100,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,47	352,47		100
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,99	0,99	-3,00	24,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.661,33	4.642,50	-18,83	99,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,70	9,70		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01	2,01		100
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,93	76,93		100
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,23	5,23		100
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,70	42,36	-4,34	90,71
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.981,65	1.972,19	-9,46	99,52
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,99</i>	<i>2,24</i>	<i>-1,75</i>	<i>56,14</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,44</i>	<i>4,44</i>		<i>100</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>39,80</i>	<i>37,93</i>	<i>-1,87</i>	<i>95,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,33</i>	<i>0,33</i>		<i>100</i>

-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03		100
-	Đất giao thông	DGT	623,53	618,09	-5,44	99,13
-	Đất thủy lợi	DTL	1.298,03	1.298,03		100
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,10	5,10		100
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,37	0,37		100
-	Đất chợ	DCH	6,03	5,63	-0,40	93,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,39	1,39		100
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,80	0,80		100
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.107,60	1.103,38	-4,22	99,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	54,10	-0,47	99,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	14,02	-0,26	98,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,27	22,27		100
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,33	14,33		100
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,07	32,07		100
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,18	6,10	-0,08	98,71
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,59	0,59		100
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,44	4,44		100
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.272,54	1.272,54		100
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,05	8,05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Phụ lục 02:
Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Cái Tàu Hạ	Xã An Nhơn	Xã Tân Nhuận Đông	Xã An Hiệp	Xã Tân Bình	Xã Tân Phú Trung	Xã Tân Phú	Xã Phú Long	Xã Hòa Tân	Xã An Khánh	Xã An Phú Thuận	Xã Phú Hựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng DTTN (1+2+3)		24.669,31	452,29	2.192,30	2.566,55	1.391,14	1.614,18	2.976,99	1.611,11	2.059,52	3.519,90	3.116,85	2.022,73	1.145,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.956,31	282,11	1.489,70	2.031,15	632,20	1.318,27	2.615,13	1.366,12	1.762,96	3.050,92	2.722,22	1.741,89	943,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.742,61		93,88	1.111,40	0,10	889,39	1.953,08	1.176,67	1.553,84	2.719,10	1.910,59	1.058,61	275,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.742,61</i>		<i>93,88</i>	<i>1.111,40</i>	<i>0,10</i>	<i>889,39</i>	<i>1.953,08</i>	<i>1.176,67</i>	<i>1.553,84</i>	<i>2.719,10</i>	<i>1.910,59</i>	<i>1.058,61</i>	<i>275,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	117,22			4,31	28,79	18,17	48,07	15,24	0,08	0,80	0,47	1,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.740,01	282,11	1.166,41	864,14	563,87	399,77	611,34	171,21	207,70	328,15	803,31	674,32	667,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,47		229,41	51,30	39,44	10,94	2,64		0,35	2,87	7,85	7,67	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,99							3,00	0,99				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.713,00	170,18	702,60	535,40	758,94	295,91	361,86	244,99	296,56	468,98	394,63	280,84	202,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,70			0,62		9,08							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01	2,01											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,53	2,80	24,97	56,76									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,23	1,72	1,13	1,50		0,46	0,04	0,27	0,01			0,10	

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Cái Tàu Hạ	Xã An Nhơn	Xã Tân Nhuận Đông	Xã An Hiệp	Xã Tân Bình	Xã Tân Phú Trung	Xã Tân Phú	Xã Phú Long	Xã Hòa Tân	Xã An Khánh	Xã An Phú Thuận	Xã Phú Hựu
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,56	0,90	1,55	8,69	15,21	13,13	1,36	1,02	1,51	0,44	0,64	0,67	0,44
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.997,44	70,16	243,79	250,32	82,44	145,32	265,95	186,58	173,75	144,53	270,17	67,04	97,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,24		2,00							0,04	0,08		0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,44	2,07	1,05	0,22	0,12	0,16	0,08	0,07	0,06	0,23	0,23	0,05	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,85	4,38	2,31	7,98	2,72	2,61	4,36	1,57	3,09	2,96	2,96	3,81	1,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,33				0,33								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03											
-	Đất giao thông	DGT	641,10	39,03	39,31	46,20	25,93	31,53	84,81	76,59	40,25	128,36	57,33	35,82	35,93
-	Đất thủy lợi	DTL	1.298,03	23,73	197,23	194,45	52,26	110,17	175,33	107,87	130,03	12,75	207,90	26,55	59,76
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,22	0,19	1,72	0,58		0,43	0,98				1,08		0,24
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,37	0,11	0,03	0,07	0,02	0,01	0,03		0,02	0,06	0,01	0,01	
-	Đất chợ	DCH	5,83	0,62	0,14	0,82	1,06	0,41	0,36	0,48	0,30	0,13	0,58	0,80	0,13
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,39	1,07		0,32									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,94							0,07					0,87
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.135,83		101,17	155,98	78,09	95,28	90,38	55,59	119,93	143,12	119,78	105,49	71,02

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Cái Tàu Hạ	Xã An Nhơn	Xã Tân Nhuận Đông	Xã An Hiệp	Xã Tân Bình	Xã Tân Phú Trung	Xã Tân Phú	Xã Phú Long	Xã Hòa Tân	Xã An Khánh	Xã An Phú Thuận	Xã Phú Hựu
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,12	55,12											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,29	6,75	1,02	0,45	0,38	0,39	0,67	0,46	0,53	1,65	1,26	0,39	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,27	4,27	1,46	8,21	0,96	2,29	1,12	0,10		0,94	0,51	0,95	1,46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,33	0,93	3,20	2,46	0,50	1,27	1,13		0,38	2,21	1,42	0,56	0,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,07			9,66	18,25	4,16							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,19	0,06	0,10	0,86	0,33	0,53	0,36	0,42	0,29	0,37	0,75	2,10	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07		0,10					0,48			0,01	0,48	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,44	0,06	0,31	0,86	0,52	1,22	0,85		0,16	0,04	0,09	0,33	
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON	1.272,54	24,33	323,79	38,71	562,26	22,51				167,90		102,73	30,31
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,05					0,27				7,78			
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT	452,29	452,29											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 03:
Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			TT. Cái Tàu Hạ	Xã An Nhơn	Xã Tân Nhuận Đông	Xã An Hiệp	Xã Tân Bình	Xã Tân Phú Trung	Xã Tân Phú	Xã Phú Long	Xã Hòa Tân	Xã An Khánh	Xã An Phú Thuận	Xã Phú Hựu
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	52,89	5,87	12,10	14,89	0,06	0,47	2,50	0,30	0,57	4,35	2,92	6,92	1,94
1.1	Đất trồng lúa	12,46		2,30	5,00			0,13	0,20		2,75		2,08	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12,46</i>		<i>2,30</i>	<i>5,00</i>			<i>0,13</i>	<i>0,20</i>		<i>2,75</i>		<i>2,08</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40,44	5,87	9,80	9,89	0,06	0,47	2,37	0,10	0,57	1,60	2,92	4,84	1,94
2	Đất phi nông nghiệp	2,96	0,48	0,28				0,25	0,42		0,50	0,52		0,51
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,02										0,01		0,01
2.2	Đất ở tại nông thôn	2,43		0,28				0,25	0,40		0,50	0,50		0,50
2.3	Đất ở tại đô thị	0,48	0,48											
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,03							0,02			0,01		

